173 Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản
Gross output of wood and non-timber products by type of forest products

	Đơn vị tính *Unit*	2013	2014	2015	2016	2017
Gỗ - *Wood*	m^3	15.801	11.929	12.495	31.354	38.514
Chia ra: *Of which*						
- Gỗ rừng tự nhiên *Natural forest wood*	m^3	1.358	1.034	5.484	16.338	-
- Gỗ rừng trồng *Plantation timber*	m^3	14.443	10.258	7.011	15.016	38.514
Trong tổng số: - *In total*						
- Gỗ nguyên liệu giấy *Wood pulp*	m^3	11.080	4.450	3.605	4.522	36.939
Củi - *Firewood*	ste	29.632	20.181	15.870	20.744	21.030
Luồng, vầu *Flow, cane*	1000 cây *Thous.trees*	-	-	-	-	-
Tre *Bamboo*	1000 cây *Thous.trees*	-	-	-	-	932
Trúc *Truc*	1000 cây *Thous.trees*	-	-	-	-	-
Giang *Jiang*	1000 cây *Thous.trees*	-	-	-	-	-
Nứa hàng *Cork*	1000 cây *Thous.trees*	-	-	-	-	175
Song mây - *Rattan*	Tấn - *Ton*	-	-	-	-	-
Nhựa thông - *Resin*	Kg	-	-	-	-	-
Quế - *Cinnamon*	Tấn - *Ton*	-	-	-	-	-
Thảo quả - *Cardamom*	Kg	-	-	-	-	-
Nhựa trám - *Plastic fillings*	Kg	-	-	-	-	-
Lá cọ *Palm leaf*	1000 lá *Thous.leaves*	-	-	-	-	-
Lá dừa nước *Coconut leaf*	1000 lá *Thous.leaves*	-	-	-	-	-
Nguyên liệu giấy ngoài gỗ *Paper material*	Tấn - *Ton*	830	820	-	820	-
Lá dong *Line leaves*	1000 lá *Thous.leaves*	-	-	-	-	-

Lá nón *Leaf*	1000 lá *Thous.leaves*	-	-	-	-	-
Cánh kiến - *Lac*	Kg	-	-	-	-	-
Măng tươi - *Fresh Asparagus*	Tấn - *Ton*	540	500	500	500	1.855
Mộc nhĩ - *Wood ear*	Kg	-	-	-	-	-
Lồ ô, tầm vông *Bamboo tree*	1000 cây Thous.trees	-	-	-	-	299